

Số: 4573 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Dược học

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản 2030/BB-ĐHYD ngày 23/8/2024 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Dược học;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Dược học.

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2024-2025. Trong quá trình thực hiện, Khoa Dược có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Dược, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Khoa Dược (Để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTĐH_NLNT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ngô Quốc Đạt

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
DƯỢC HỌC (PHARMACY)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4573/QĐ-ĐHYD ngày 23/8/2024
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*
Mã ngành: 7720201 - Trình độ đào tạo: Đại học
Số năm đào tạo: 5 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO1. Vận dụng được kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước trong tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân, thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong hành nghề.

PI1. Vận dụng được kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân.

PI2. Thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong hành nghề.

PLO2. Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

PI1. Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo và khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp.

PI2. Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học và khả năng tự học, học tích cực và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.

PLO3. Sử dụng được tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc.

PI1. Sử dụng được tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam để đáp ứng yêu cầu công việc.

PI2. Sử dụng thành thạo một số phần mềm CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc.

PLO4. Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y sinh dược trong sản xuất, nghiên cứu và phát triển thuốc, đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc, quản lý cung ứng thuốc và sử dụng thuốc.

PI1. Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y sinh dược trong sản xuất, nghiên cứu và phát triển thuốc, đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.

PI2. Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y sinh dược trong quản lý cung ứng thuốc và sử dụng thuốc.

PLO5. Tổ chức thực hiện được các hoạt động sản xuất, kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm theo quy chuẩn GPs.

PI1. Tổ chức thực hiện được các hoạt động sản xuất nguyên liệu và thành phẩm theo quy chuẩn GPs.

PI2. Tổ chức thực hiện được các hoạt động kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm theo quy chuẩn GPs.

PLO6. Đánh giá được việc chỉ định và hướng dẫn sử dụng thuốc theo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và hợp lý.

PI1. Đánh giá được việc chỉ định thuốc theo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và hợp lý.

PI2. Đánh giá được việc hướng dẫn sử dụng thuốc theo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và hợp lý.

PLO7. Đánh giá được các hoạt động quản lý và cung ứng thuốc.

PI1. Đánh giá được các hoạt động quản lý thuốc.

PI2. Đánh giá được các hoạt động cung ứng thuốc.

II. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA BẠC ĐẠI HỌC

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
1		X							X					X	
2				X			X	X		X		X	X	X	X
3			X								X		X		
4				X								X		X	
5	X			X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
6	X			X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
7	X			X	X	X	X	X	X			X	X	X	X

III. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	33
	- Kiến thức đại cương bắt buộc	33
	- Kiến thức đại cương tự chọn	00
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:	139
	- Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	41
	- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	00
	- Kiến thức ngành bắt buộc	66
	- Kiến thức ngành tự chọn	00
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành bắt buộc	16
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn	06
- Khoá luận hoặc Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp	08	
	Tổng cộng	170

3.2 Cấu trúc chương trình chi tiết

3.2.1 Kiến thức giáo dục đại cương

a) Kiến thức đại cương bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	71001001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1	1
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	1	2
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	3
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	4
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	5
6	51051005	Ngoại ngữ cơ bản ^a	3	3		6
7	51051006	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	3	3		7
8	51051007	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	2		8
9	51051008	Toán thống kê	2	2		9
10	51051009	Vật lý	2	2		10
11	51051010	TT Vật lý	1		1	11
12	51051011	Hóa đại cương và vô cơ	2	2		12
13	51051012	TT Hóa đại cương và vô cơ	1		1	13
14	51051013	Sinh học	3	3		14
15	51051014	TT Sinh học	1		1	15
16	51051015	Đạo đức hành nghề dược	2	2		16
17	51051016	Giáo dục thể chất 1	1*		1	17
18	51051017	Giáo dục thể chất 2	1*		1	18
19	51051018	Giáo dục thể chất 3	1*		1	19

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
20	51051019	Giáo dục ANQP	7*	7		20

* Không tính các học phần có dấu (*) vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - an ninh)

a: Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ B1 được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản

3.2.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

3.2.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51052001	Giải phẫu - Sinh lý	3	3		
2	51052002	TT sinh lý học	1		1	
3	51052003	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2		
4	51052004	Bệnh học cơ sở	3	3		
5	51052005	Công nghệ thông tin dược	2	2		
6	51052006	TT Công nghệ thông tin dược	1		1	
7	51052007	Hóa hữu cơ 1	2	2		
8	51052008	Hóa hữu cơ 2	3	3		
9	51052009	TT Hóa hữu cơ	1		1	
10	51052010	Thực vật	3	3		
11	51052011	TT Thực vật	1		1	
12	51052012	Hoá lý dược	2	2		
13	51052013	TT Hóa lý dược	1		1	
14	51052014	Hóa phân tích	4	4		
15	51052015	TT Hóa phân tích 1	1		1	
16	51052016	TT Hóa phân tích 2	1		1	
17	51052017	Ký sinh trùng	2	2		
18	51052018	TT Ký sinh trùng	1		1	
19	51052019	Hóa sinh	3	3		
20	51052020	TT Hóa sinh	1		1	
21	51052021	Vi sinh	2	2		

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
22	51052022	TT vi sinh	1		1	

3.2.2.2. Kiến thức ngành

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51053001	Thực hành Dược khoa 1: Nhận thức dược liệu	1		1	
2	51053002	Thực hành Dược khoa 2: Thủ thuật Bào chế	1		1	
3	51053003	Thực hành Dược khoa 3: Kỹ thuật PTN hóa	1		1	
4	51053004	Pháp chế dược	2	2		
5	51053005	TT Pháp chế dược	1		1	
6	51053006	Kinh tế Dược	2	2		
7	51053007	TT Kinh tế dược	1		1	
8	51053008	Công nghệ sinh học Dược	2	2		
9	51053009	TT Công nghệ sinh học Dược	1		1	
10	51053010	Dược động học	2	2		
11	51053011	Hóa dược 1	3	3		
12	51053012	Hóa dược 2	3	3		
13	51053013	TT Hóa dược 1	1		1	
14	51053014	TT Hóa dược 2	1		1	
15	51053015	Dược lý 1	2	2		
16	51053016	Dược lý 2	3	3		
17	51053017	TT Dược lý	1		1	
18	51053018	Dược liệu 1	3	3		
19	51053019	Dược liệu 2	3	3		

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
20	51053020	TT Dược liệu 1	1		1	
21	51053021	TT Dược liệu 2	1		1	
22	51053022	Dược cổ truyền	2	2		
23	51053023	Bào chế và sinh dược học 1	3	3		
24	51053024	Bào chế và sinh dược học 2	3	3		
25	51053025	TT Bào chế 1	1		1	
26	51053026	TT Bào chế 2	1		1	
27	51053027	Dược lâm sàng 1	2	2		
28	51053028	Dược lâm sàng 2	2	2		
29	51053029	TT Dược lâm sàng 1	1		1	
30	51053030	TT Dược lâm sàng 2	1		1	
31	51053031	Kiểm nghiệm thuốc	2	2		
32	51053032	TT Kiểm nghiệm thuốc	1		1	
33	51053033	Công nghiệp dược	3	3		
34	51053034	TT Công nghiệp dược	1		1	
35	51053035	Độc chất học	2	2		
36	51053036	TT độc chất học	1		1	
37	51053037	Thực tập thực tế chung	3		3	
38	51053038	Giáo dục liên ngành 1	1		1	

3.2.2.3 Kiến thức định hướng chuyên ngành

Kiến thức định hướng chuyên ngành bắt buộc

Sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành:

Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054081	Thực tập thực tế ĐHCN	2		2	1
2	51054002	Dược trị liệu 1	2	2		2
3	51054003	Dược trị liệu 2	3	3		3
4	51054007	Hóa sinh lâm sàng	2	2		4
5	51054082	Dược bệnh viện	2	2		5
6	51054083	Dược xã hội học	2	2		6

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
7	51054085	Kinh tế dược 2	2	2		7
8	51054014	Giáo dục liên ngành 2	1		1	8

Định hướng chuyên ngành Khoa học dược

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054101	Thực tập thực tế ĐHCN	2		2	1
2	51054102	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3	3		2
3	51054103	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	2	2		3
4	51054107	Thực tập sản xuất dược phẩm	1		1	4
5	51054105	Tổng hợp thuốc thiết yếu	2	2		5
6	51054023	Nghiên cứu phát triển dược liệu và thuốc có nguồn gốc tự nhiên	3	3		6
7	51054047	Kiểm nghiệm 2	3	3		7

Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054006	Dược lý 3	2	2		
2	51054012	Đánh giá và xử lý các triệu chứng bệnh thường gặp tại nhà thuốc	2	2		
3	51054086	Marketing dược	2	2		
4	51054104	Công nghệ sản xuất dược phẩm 3				
5	51054106	Sản xuất nguyên liệu dược bằng công nghệ sinh học	2	2		
6	51054123	Kiểm nghiệm mỹ phẩm	2	2		
7	51054124	Kiểm nghiệm thực phẩm	2	2		
8	51054028	Phương pháp phổ ứng dụng trong xác định cấu trúc các chất	2	2		
9	51054122	Kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học dược	2	2		

3.2.3. Tốt nghiệp

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức tốt nghiệp sau:

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51056001	Khoá luận	8		8	
2	51056002	Học phần cập nhật kiến thức chuyên ngành	8	8		

IV. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CÁC PLO

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
71001001	I	I					
71001002	I	I					
71001003	I	I					
71001004	I	I					
71001005	I	I					
51051005			R				
51051006			M				
51051007			M				
51051008	I	I	R	R			
51051009		I		R			
51051010		I		R			
51051011		R		R			
51051012		R		R			
51051013		R		I	R		
51051014		R		R	R		
51051015	M,A	R					
51051016	I	R					
51051017	I	R					
51051018	I	R					
51052001		I		I			
51052002		R		R			
51052003				R			
51052004		R		R			
51052005			M				
51052006			M				
51052007		I		R, A			
51052008		I		R, A			
51052009		I		R			
51052010		I	I	I			
51052011		I	I	I			

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
51052012		R		R			
51052013		R		R			
51052014				R,A			
51052015					R		
51052016					R		
51052017		R		I			
51052018		R		I			
51052019		R		M			
51052020		R		R		I	
51052021		R		I	I	I	
51052022		R		I	R	R	
51053001		I	I	I			
51053002	I			I	I		
51053003		I	I	R			
51053004	R, A			R	R	R	R
51053005	R, A	R	I	R		I	R, A
51053006	I	R		R			R, A
51053007	I	R	R	I			M, A
51053008		R		M	R		
51053009		R		M	R		
51053010		M, A				M, A	
51053011				M			
51053012				M			
51053013				M	M		
51053014				M	M		
51053015		M, A				M, A	
51053016		M, A				M, A	
51053017		R		I			
51053018		R	R	R	R	I	
51053019		R	R	R	R	I	
51053020		R	R	R	R	I	

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
51053021		R	R	R	R	I	
51053022				R		R	
51053023	R			M	R	I	
51053024	R			M	R	I	
51053025	M			R	R		
51053026	M			R	R		
51053027						R	
51053028						R	
51053029	I		R	R		R	
51053030	I		R	R		R	
51053031	M	M	M	M,A			
51053032	M	M	M		M,A		
51053033	I	R	I	R	R		
51053034	I	R	I	R	R		
51053035		M		M		M	
51053036		M		M			
51053037	M	M,A	M	M	M,A	M,A	M,A
51053038	R	I		R		R	
51054081	M	M		M	M		M
51054002		R,A				R,A	
51054003						R	
51054007		M		M		M	
51054082	R, A	I		I		R	M, A
51054083	R	I		I		I	R
51054085	I	R	R	I		I	M, A
51054014	R						
51054101				M,A	M,A		
51054102	R	R	I	R	R		
51054103	M			M	M		
51054107	R	R	I	R	R		
51054105		M,A	M,A	M,A			

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
51054023		M	M	M	M		
51054047	M	M	M	M			
51054022		M	M	M		M	
51054025		M	R	M	M	M	
51054026			R	M	M		
51054042	M	M	M	M			
51054044	M	M	M	M			
51054045	M	M	M	M			
51054104	R	R	I	R	R		
51054106		R		M,A	R		
51054006		R		R			
51054011						R	
51054012				R		R	
51054010	R					R	
51054086	I	I	I				R
51054122		R					
51054004	R	R		R		R	
51054008	R	R	R	R		M	
51054009	R	R	R	R		M	
51054027		M	M	M	R	M	
51054028		M	M	M	M		
51054123	R	R	R	R			
51054124	R	R	R	R			
51054024		M	M	M	M		
51054005						R	
51056001				M,A		M,A	M,A
51056002		M,A		M,A	M,A		

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu;

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...;

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CĐR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CĐR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A